

Số: 05 /GPMT-KKTKCN

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 8 năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nội dung công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong quá trình tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ kết quả họp hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 2803/KKTKCN-QHXDMT ngày 15/7/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến đá Granite, sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu và chế biến lâm sản”;

Xét Văn bản số 01/CV-PT ngày 18 tháng 6 năm 2026 và Văn bản số 03/CV-PT ngày 14 tháng 8 năm 2026 Công ty Cổ phần Phú Tài về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế biến đá granite, sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu và chế biến lâm sản” tại thôn Lâm Điền, xã Tu Bông, tỉnh Khánh Hòa và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quy hoạch – Xây dựng và Môi trường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phú Tài, địa chỉ số 278, đường Nguyễn Thị Định, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy chế biến đá granite, sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu và chế biến lâm sản tại thôn Lâm Điền, xã Tu Bông, tỉnh Khánh Hòa (sau đây viết tắt là Dự án) với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến đá granite, sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu và chế biến lâm sản.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại thôn Lâm Điền, xã Tu Bông, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4100259236 do Phòng Doanh nghiệp và kinh tế tập thể - Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 08 tháng 7 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 0585350763 do Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa cấp, lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 10 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 4100259236.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất chế biến đá granite ốp lát tiêu thụ nội địa và xuất khẩu; sản xuất viên nén gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích: 45.807,6m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công);

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất:

+ Sản xuất đá ốp lát: 240.000 m<sup>2</sup> đá ốp lát/năm.

+ Sản xuất viên nén gỗ: 90.000 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất đá granite ốp lát: Đá nguyên liệu (dạng khối) → Cưa xạc mặt → Cưa cắt thành tấm → Đánh bóng → Cắt quy cách, gia công, tạo rãnh, vát cạnh → Đóng kiện → Nhập kho chờ xuất xưởng.

+ Quy trình sản xuất viên nén gỗ: Nguyên liệu → Băm → Nghiền thô → Sấy khô → Nghiền tinh → Ép viên → Làm nguội → Sàng tuyển phân loại → Kiểm tra và đóng bao → Thành phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phú Tài (*Công ty*) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp đối với các thông tin, số liệu liên quan được nêu tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp phép.

**Điều 4.** Giao Phòng Quy hoạch - Xây dựng và Môi trường tham mưu nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Trưởng ban (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Tu Bông;
- Công ty CP Phú Tài;
- Cổng Thông tin điện tử của Ban Quản lý;
- Phòng KHĐT, DNGSĐT;
- Lưu: VT, QHXDMT, HHQN, 12.

**KT. TRƯỞNG BAN**  
**PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Văn Vinh**

## Phụ lục 1

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-KKTKCN ngày ... tháng .... năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh tại Nhà máy được thu gom, xử lý qua các hệ thống xử lý tại Nhà máy sau đó được tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ (phục vụ hoạt động chế biến đá granite và cấp bù hệ thống phòng cháy, chữa cháy); không xả nước thải ra môi trường.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt khu vực nhà máy đá granite được thu gom bằng đường ống D114 và D90 về 2 bể tự hoại 3 ngăn thiết kế chống thấm (dung tích 6 m<sup>3</sup>/bể) để xử lý sơ bộ sau đó theo đường ống D200 vào hố ga, về hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt khu vực nhà máy viên nén gỗ được thu gom bằng đường ống D114 và D90 về 1 bể tự hoại 3 ngăn thiết kế chống thấm (dung tích 6 m<sup>3</sup>/bể) để xử lý sơ bộ sau đó theo đường ống D200 vào hố ga, về hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn được thu gom bằng đường ống D114 về bể tách dầu mỡ (dung tích 4 m<sup>3</sup>) để xử lý sơ bộ sau đó theo đường ống D200 vào hố ga và được bơm vào hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất tại bể đập bụi lò sấy tự chảy bằng đường ống D200 về hố thu gom sau đó vào hệ thống xử lý nước thải 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất tại tháp hấp thụ tự chảy bằng đường ống D200 về hố thu gom sau đó vào hệ thống xử lý nước thải 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất tại bể đập bụi ép viên tự chảy bằng đường ống D200 về hố thu gom sau đó vào hệ thống xử lý nước thải 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

- Nước mưa chảy tràn và nước rỉ từ bãi dăm được thu gom về các hố ga, kích thước D x R x H = 1,0 x 1,0 x 0,5m, sau đó về hố thu gom vào hệ thống xử lý nước thải 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình chế biến đá granite được thu gom bằng mương bê tông cốt thép kích thước ( $B \times H = 0,5 \text{ m} \times 0,5 \text{ m}$ ) dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 330 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

### 1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hồ thu gom → Hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Số lượng bể tự hoại: 03.

- Dung tích bể tự hoại: 6 m<sup>3</sup>/bể.

### 1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn → Ngăn tách rác → Ngăn tách dầu → Ngăn thu nước → Hồ thu gom → Hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Số lượng bể tách dầu mỡ: 01.

- Dung tích: 4 m<sup>3</sup>.

### 1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Nước thải → Hồ thu gom → Ngăn điều hòa → Ngăn yếm khí Anammox → Ngăn hiếu khí MBBR → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý.

- Công suất thiết kế: 10 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

### 1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất từ nhà máy sản xuất đá granite ốp lát:

- Nước thải → Bể gom - điều hòa → Bể lắng sơ cấp → Bể lắng thứ cấp → Bể chứa nước sau lắng → Bể lọc cát → Bể nước sạch tái sử dụng.

- Công suất thiết kế: 330 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.5. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất từ nhà máy viên nén gỗ:

- Nước thải → Hồ thu → Bể gom + Bể điều hòa → Bể phản ứng oxi hóa → Bể phản ứng tạo bông và lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý.

- Công suất thiết kế: 100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, NaOH, Chlorine, phèn sắt, H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>.

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Dự phòng các trang thiết bị động lực dễ bị hư hỏng (các loại bơm chìm, bơm định lượng, máy thổi khí, máy nén khí) để thay thế kịp thời khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố;

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình, bố trí nhân viên vận hành, giám sát hệ thống nhằm đảm bảo hệ thống xử lý luôn trong trạng thái hoạt động ổn định; công nhân viên vận hành hệ thống xử lý được đào tạo, tập huấn về vận hành, phòng ngừa và ứng phó các sự cố;

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các công trình, thiết bị xử lý; định kỳ bảo dưỡng, nạo vét cống thoát nước, hồ thu theo đúng kỹ thuật yêu cầu;

+ Lập nhật ký vận hành để giám sát theo dõi sự ổn định của công trình xử lý nước thải;

+ Định kỳ giám sát chất lượng nước thải sau xử lý theo đúng quy định để đánh giá hiệu quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Khi nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải phát hiện hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, phải lập tức ngừng xả nước sau xử lý sang các công trình phục vụ tuần hoàn và tái sử dụng; khẩn trương khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải; toàn bộ nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong hệ thống xử lý, cụ thể:

+ Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: lưu chứa tạm thời tại bể sự cố dung tích 10 m<sup>3</sup>.

+ Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất từ nhà máy sản xuất đá granite ốp lát: lưu chứa tạm thời trong bể thu gom – điều hòa có dung tích 96,6 m<sup>3</sup>, bể chứa nước sau lắng có dung tích 42,3 m<sup>3</sup> và bể chứa nước sau lắng có dung tích 41,4 m<sup>3</sup>.

+ Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất từ nhà máy viên nén gỗ: lưu chứa tạm thời tại bể thu gom - điều hòa có dung tích 97,3 m<sup>3</sup>.

+ Tạm dừng các hoạt động có phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất; sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải lưu chứa tại các bể sẽ được bơm lại hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt quy chuẩn trước khi tuần hoàn tái sử dụng.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép trước khi tuần hoàn tái sử dụng; Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi

trường; Không xả thải trực tiếp ra môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi thông số nước thải không đạt yêu cầu theo quy định và ngừng ngay việc tuân hoàn tái sử dụng nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án.

3.3. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước do hoạt động xả nước thải của Dự án gây ra theo quy định; bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại.

3.4. Công ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thu gom, xử lý, tuân hoàn, tái sử dụng toàn bộ nước thải; tuyệt đối không được xả nước thải ra môi trường.



**Phụ lục 2**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ  
KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-KKTKCN ngày... tháng .... năm  
2026 của Ban Quản lý Khu Kinh tế và Khu Công nghiệp tỉnh Khánh Hòa)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy nghiền thô;
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 01;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 02;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ hệ thống hút ẩm đầu ép;
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ hệ thống hút ẩm băng tải;
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy làm nguội;
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy sàng.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:****2.1. Vị trí xả khí thải:**

| <b>Vị trí</b>                                                                                                                                                | <b>Tọa độ vị trí xả khí thải</b><br><i>(theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup>15, múi chiều 3<sup>0</sup>)</i> |              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                              | <b>X (m)</b>                                                                                                                 | <b>Y (m)</b> |
| Dòng khí thải số 01: Bụi từ máy nghiền thô sau khi xử lý sẽ thoát ra môi trường không khí bằng ống thải đường kính D400 (thoát khí thải từ nguồn số 01).     | 1409480                                                                                                                      | 610466       |
| Dòng khí thải số 02: Bụi, khí thải từ lò sấy sau khi xử lý thoát ra môi trường không khí bằng ống khói đường kính D1.400 (thoát khí thải từ nguồn số 02).    | 1409472                                                                                                                      | 610471       |
| Dòng khí thải số 03: Bụi từ máy nghiền tinh số 01 sau khi xử lý thoát ra môi trường không khí bằng ống thải đường kính D500 (thoát khí thải từ nguồn số 03). | 1409482                                                                                                                      | 610525       |

| Vị trí                                                                                                                                                                                                     | Tọa độ vị trí xả khí thải<br>(theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 <sup>0</sup> 15, múi chiều 3 <sup>0</sup> ) |        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|                                                                                                                                                                                                            | X (m)                                                                                                              | Y (m)  |
| Dòng khí thải số 04: Bụi từ máy nghiền tinh số 02 sau khi xử lý thoát ra môi trường không khí bằng ống thải đường kính D500 (thoát khí thải từ nguồn số 04).                                               | 1409481                                                                                                            | 610526 |
| Dòng khí thải số 05: Bụi từ hệ thống hút ẩm đầu ép, hút ẩm băng tải, máy làm nguội sau khi xử lý sẽ thoát ra môi trường không khí bằng ống thải đường kính D2.000 (thoát khí thải từ nguồn số 05, 06, 07). | 1409461                                                                                                            | 610483 |
| Dòng khí thải số 06: Bụi từ máy sàng sau khi xử lý sẽ thoát ra môi trường không khí bằng ống thải đường kính D300 (thoát khí thải từ nguồn số 08).                                                         | 1409493                                                                                                            | 610513 |

- Địa chỉ: tại thôn Lâm Điền, xã Tu Bông, tỉnh Khánh Hòa.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 17.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 125.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 22.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng số khí thải 04: 22.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng số khí thải 05: 80.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng số khí thải 06: 17.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo chế độ sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

| STT           | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|---------------|--------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| I. Dòng số 02 |              |                     |                           |                            |                             |
| 1             | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 06                         | Không thuộc                 |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chất ô nhiễm                     | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nhiệt độ                         | °C                  | -                         | tháng/lần                  | đối tượng.                  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Áp suất                          | hPa                 | -                         |                            |                             |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bụi (PM)                         | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 50                      |                            |                             |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | SO <sub>2</sub>                  | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 250                     |                            |                             |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | NOx (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 300                     |                            |                             |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | CO                               | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 300                     |                            |                             |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Độ khói                          | Giá trị Ringelmann  | ≤ 2                       |                            |                             |
| II. Dòng số 01, 03, 04, 05 và 06                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                  |                     |                           |                            |                             |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lưu lượng                        | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 06 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng.      |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nhiệt độ                         | °C                  | -                         |                            |                             |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Áp suất                          | hPa                 | -                         |                            |                             |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bụi (PM)                         | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 80                      |                            |                             |
| <p>Ghi chú: Việc áp dụng giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải quy định tại cột B của QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp là theo cam kết của Chủ dự án.</p> <p><b>B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:</b></p> <p><b>1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:</b></p> <p>1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy nghiền thô được thu gom và xử lý, thoát ra môi trường không khí bằng ống thải đường kính D400, chiều cao 22m tính từ mặt đất;</li><li>- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy sau khi xử lý thoát ra môi trường không khí bằng ống khói đường kính D1.400, chiều cao 22m tính từ mặt đất;</li><li>- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 01 được thu gom và xử lý,</li></ul> |                                  |                     |                           |                            |                             |

thoát ra môi trường không khí bằng ống thải đường kính D500, chiều cao 22m tính từ mặt đất (thoát khí thải từ nguồn số 03);

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy nghiền tinh số 02 được thu gom và xử lý, thoát ra môi trường không khí bằng ống thải đường kính D500, chiều cao 22m tính từ mặt đất;

- Nguồn số 05, 06, 07: Bụi phát sinh từ hệ thống hút ẩm đầu ép, hút ẩm băng tải, máy làm nguội được thu gom và xử lý, thoát ra môi trường không khí bằng ống thải đường kính D2.000, chiều cao 22m tính từ mặt đất;

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy sàng được thu gom và xử lý, thoát ra môi trường không khí bằng ống thải đường kính D300, chiều cao 22m tính từ mặt đất.

#### 1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền thô:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy nghiền thô → Cyclon → Hệ thống lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất: 17.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng.

#### 1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò sấy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ lò sấy → Cyclon kép → Quạt hút → Buồng đốt CO → Thiết bị dập bụi bằng nước → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất: 125.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Ca(OH)<sub>2</sub>.

#### 1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền tinh số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy nghiền tinh → Cyclon → Hệ thống lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất: 22.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng.

#### 1.2.4. Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền tinh số 02:

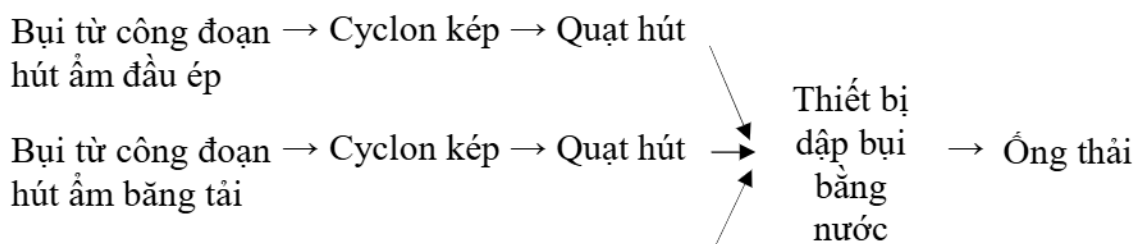
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy nghiền tinh → Cyclon → Hệ thống lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất: 22.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng.

#### 1.2.5. Hệ thống xử lý bụi từ hệ thống hút ẩm băng tải, hệ thống hút ẩm đầu ép và từ máy làm nguội:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



- Công suất: 80.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng.

#### 1.2.6. Hệ thống xử lý bụi từ máy sàng thành phẩm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ máy sàng → Cyclon → Hệ thống lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất: 17.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Đầu tư thiết kế hệ thống xử lý khí thải phù hợp với công suất, lưu lượng phát thải nhằm tránh tình trạng hệ thống hoạt động bị quá tải.

+ Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc để bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng để bị hư hỏng để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố.

+ Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục nếu các sự cố xảy ra.

- Phương án ứng phó sự cố:

+ Khi phát hiện hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, tiến hành ngừng hoạt động sản xuất tại công đoạn phát sinh khí thải; sửa chữa, khắc phục hệ thống xử lý; chỉ hoạt động lại sau khi khí thải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (dự kiến từ ngày 01/10/2026 đến ngày 01/4/2027).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền thô: công suất thiết kế 17.000 m<sup>3</sup>/giờ;

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò sấy: công suất thiết kế 125.000 m<sup>3</sup>/giờ;

- Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền tinh số 01: công suất thiết kế 22.000 m<sup>3</sup>/giờ;

- Hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền tinh số 02: công suất thiết kế 22.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Hệ thống xử lý bụi từ hệ thống hút ẩm băng tải, hệ thống hút ẩm đầu ép và từ máy làm nguội: công suất thiết kế 80.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Hệ thống xử lý bụi từ máy sàng thành phẩm: công suất thiết kế 17.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này): tại ống khói, ống thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý; đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, thực hiện đầy đủ các trách nhiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình xử lý bụi, khí thải; đầu tư đầy đủ trang thiết bị, máy móc, vật liệu để ứng phó trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải xảy ra sự cố.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-KKTKCN ngày... tháng ... năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất đá;
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy băm dăm;
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy nghiền thô;
- Nguồn số 04: Khu vực đặt lò sấy;
- Nguồn số 05: Khu vực đặt máy nghiền tinh;
- Nguồn số 06: Khu vực đặt máy ép viên làm nguội;
- Nguồn số 07: Khu vực đặt máy sàng;
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt;
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất từ nhà máy viên nén gỗ.

**2. Tiếng ồn, độ rung:** phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT (khu vực E) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNMT (khu vực D) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn:**

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |                                   |                             | Tần suất quan trắc định kỳ | Khu vực bị ảnh hưởng |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|
|     | Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)                    | Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA) | Đêm (22h00 đến trước 06h00) |                            |                      |
| 1   | 70                                                    | 65                                | 60                          | -                          | Khu vực E            |

**2.2. Độ rung:**

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |              | Tần suất quan trắc định kỳ | Khu vực bị ảnh hưởng |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------|----------------------|
|     | Ngày (06:00 ~                                                  | Đêm (22:00 ~ |                            |                      |

|   | trước 22:00)<br>(dB) | trước 06:00) (dB) |   |           |
|---|----------------------|-------------------|---|-----------|
| 1 | 75                   | 70                | - | Khu vực D |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 2 phần A Phụ lục này.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo động cơ hoạt động ổn định.
- Thực hiện việc trồng, bố trí cây xanh xung quanh trong khuôn viên của nhà máy theo đúng quy định.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân khi làm việc tại dự án.



**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-KKTKCN ngày... tháng ... năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

- 1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 198 kg/năm.
- 1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 5.650 tấn/năm.
- 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 7,5 tấn/năm.
- 1.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát: 27 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:****2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Kho/khu vực lưu chứa: 02 kho.
- Diện tích: mỗi kho 5 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo kho lưu trữ: Có mái che, tường bao quanh, nền bê tông không bị thấm thấu, có gờ chắn, có biển cảnh báo, các thiết bị ứng phó sự cố, kết cấu đảm bảo theo quy định.

**2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Kho/khu vực lưu chứa: 02 kho.
- Diện tích: 5 m<sup>2</sup> và 30 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của khu tập kết: Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn bằng xi măng, không bị thấm thấu và có gờ chắn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín.

**2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Khu vực tập kết: 01 khu vực.
- Diện tích: 3 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực tập kết: có mái che, nền bê tông không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.4. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của

Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải phải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định.
3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 *(được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025)*.
4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định. Nội dung kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phải phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; tổ chức công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-KKTKCN ngày... tháng ... năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:** không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:** không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Thực hiện phân định, phân loại, bố trí khu lưu giữ, chuyển giao các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản có liên quan.
4. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện công khai thông tin về giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Tu Bông (nơi thực hiện dự án) theo quy định tại Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường.
7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, các nội dung cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới ban hành.